

**ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ  
TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG  
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÙNG  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

# BỐI CẢNH

- ĐBSCL với diện tích 12% cả nước, dân số 19% cả nước, giàu tiềm năng phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, chế biến, du lịch
  - Luôn đứng đầu cả nước về diện tích, sản lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp, đóng góp lớn cho kim ngạch xuất khẩu
  - Gia tăng dân số tốc độ 2,3%, đến 2020 khoảng 18,8 triệu người với khoảng 11-12 triệu lao động → áp lực lớn cho tạo việc làm, đời sống cho người dân
  - Đối mặt với nguy cơ lớn từ biến đổi khí hậu và những thách thức mới như sạt lở, sụt lún, ô nhiễm môi trường nước → ảnh hưởng tới đời sống, việc làm của người dân, đặc biệt trong NLTS
  - Thu hồi đất NN phục vụ mục đích khác, cánh đồng mẫu lớn, phát triển KHCN → nhu cầu lao động trong NN giảm
- ➔ Xây dựng đề án chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn nhằm đảm bảo sinh kế, đời sống người dân và phát triển ổn định, bền vững
- ➔ Hỗ trợ của chương trình Aus4Reform cho nghiên cứu về các rào cản trong chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn

# MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP

## ➤ MỤC TIÊU:

Đánh giá thực trạng lao động và việc làm cho lao động NNNT vùng ĐBSCL, phân tích các rào cản đối với quá trình chuyển dịch lao động và tạo việc làm có thu nhập cao và ổn định hơn nhằm cung cấp cơ sở thực tế và đề xuất cho xây dựng Đề án

## ➤ PHƯƠNG PHÁP:

- Nghiên cứu tại bàn, thống kê mô tả
- Tham vấn, phỏng vấn sâu chuyên gia
- Phỏng vấn bảng hỏi, PRA các tác nhân liên quan

## ➤ ĐỊA BÀN VÀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT:

- 7 tỉnh ĐBSCL ( An Giang, Sóc Trăng, Cà Mau & Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Long An) và Bình Dương
- Đối tượng: Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên đoàn lao động tỉnh, Hội phụ nữ tỉnh, BQL các khu công nghiệp, doanh nghiệp, hộ dân và người lao động di cư.

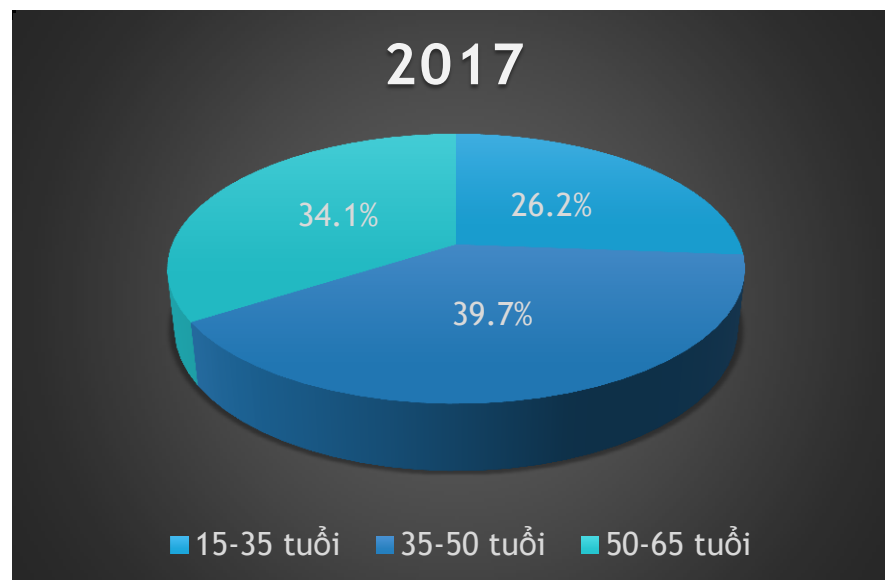
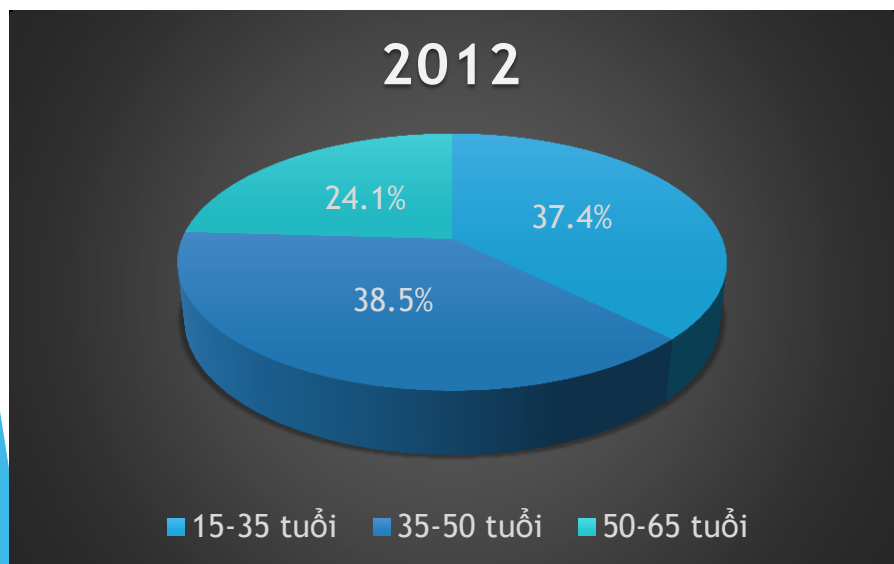
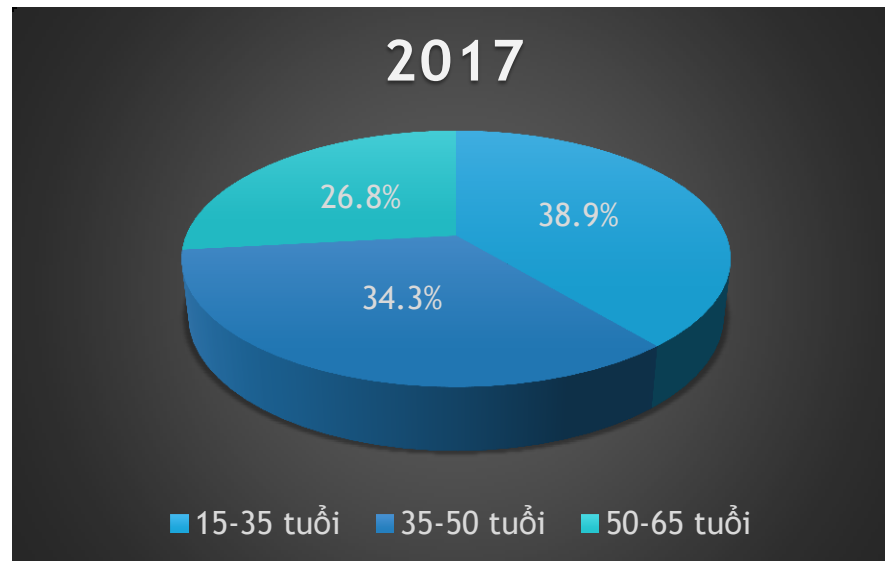
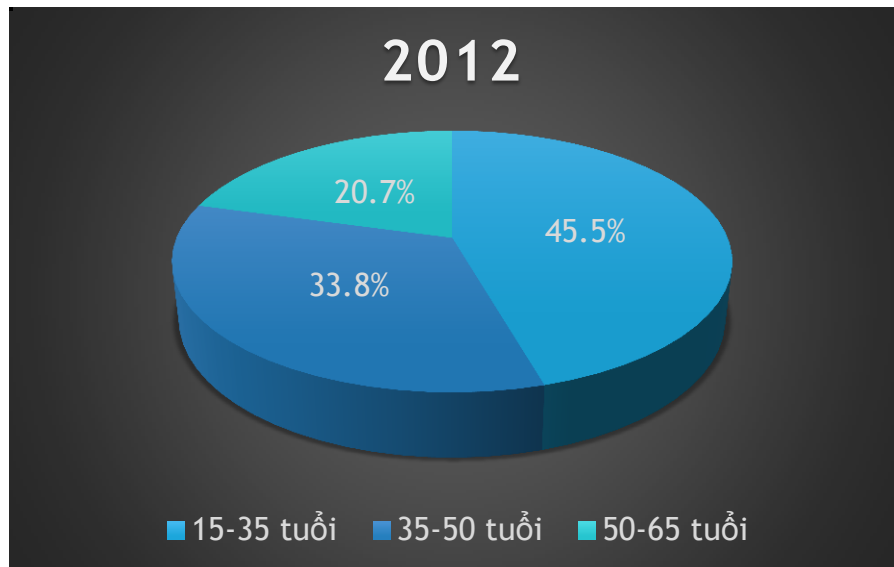
# NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- Thực trạng lao động và việc làm cho lao động NNNT ĐBSCL
- Các rào cản trong chuyển dịch lao động và tạo việc làm cho lao động NNNT
- Đề xuất giải pháp và chính sách

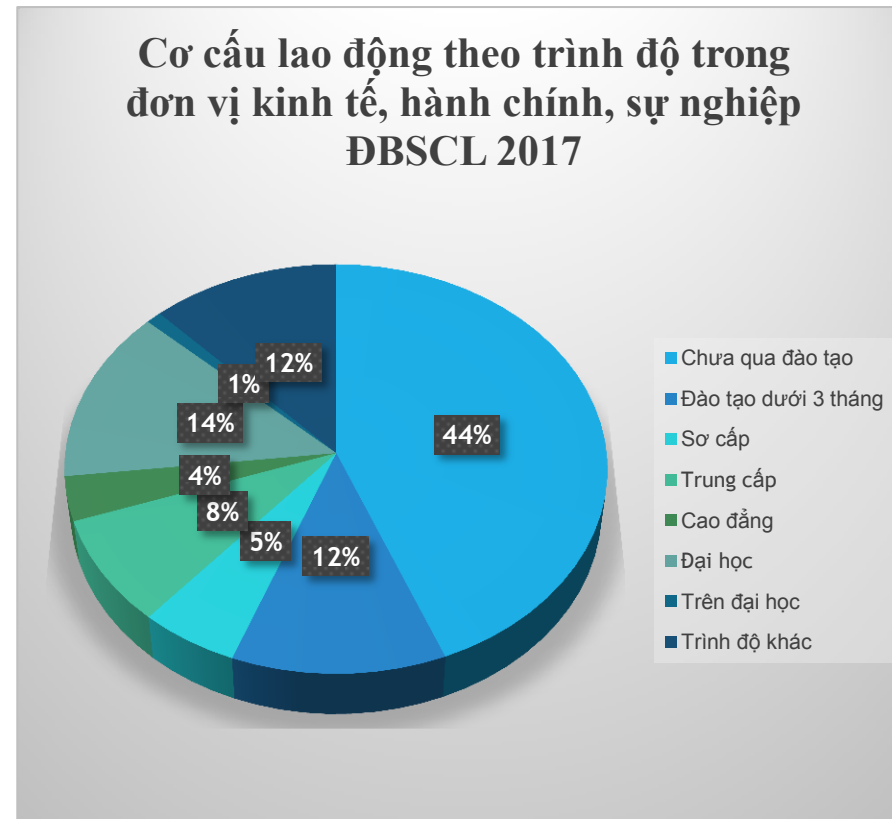
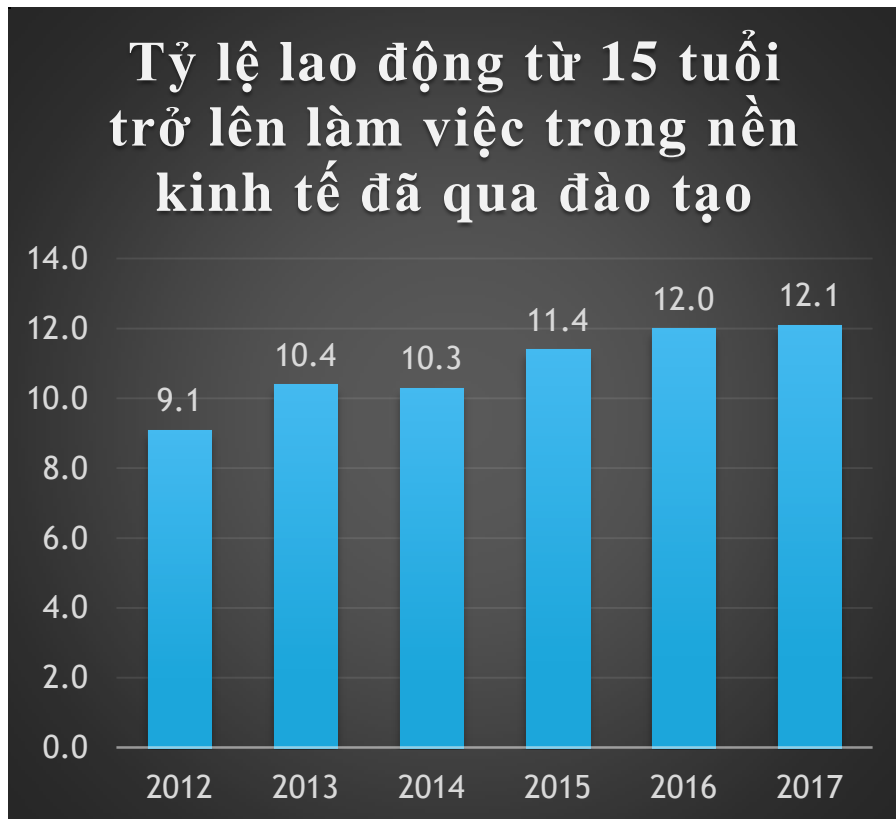
# THỰC TRẠNG CUNG LAO ĐỘNG

- Quy mô: Lao động 2017 đạt 10,6 triệu, tăng 0,45% giai đoạn 2012-2017, quy mô lao động NNNT giảm, tỷ xuất di cư thuần liên tục âm
- Chất lượng:
  - Lao động có xu hướng già hóa
  - Tỷ lệ lao động qua đào tạo ngành nghề thấp hơn so với tỷ lệ trung bình cả nước
  - Trình độ lao động ngành NLTS đã cải thiện nhưng vẫn thấp hơn các ngành khác
- Năng suất lao động:
  - Thấp hơn NSLĐ bình quân cả nước
  - NSLĐ ngành NLTS thấp hơn ngành khác
  - NSLĐ ngành NLTS vùng ĐBSCL cao hơn so với NSLĐ NLTS bình quân cả nước

**Lao động có xu hướng già hóa:** Tỷ lệ lao động trong độ tuổi dưới 35 tuổi giảm từ 45,5% năm 2012 xuống còn 38,9% năm 2017, lao động từ 50 tuổi trở lên tăng từ 20,7% lên 26,8%. Trong ngành NLTS, lao động dưới 35 tuổi giảm 37,4% xuống 26,2% và lao động từ 50 tuổi trở lên tăng từ 24,1% lên 34,1%



**Trình độ lao động còn hạn chế:** Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 12,1% (2017). Trong đó, trình độ lao động trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp vượt trội, tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 56% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế (2017)



**Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, GSO**

**Phần lớn lao động trong ngành NLTS là chưa qua đào tạo**, nhưng trình độ lao động nông nghiệp ngày càng được cải thiện khi tỷ lệ chưa qua đào tạo giảm từ 97,1% năm 2011 xuống còn 90,8% năm 2017.

<b>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>	<b>2011</b>	<b>2017</b>
Chưa qua đào tạo	97,1%	90,8%
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1,2%	6,1%
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	0,6%	1,2%
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	0,7%	0,9%
Cao đẳng nghề, cao đẳng	0,2%	0,3%
Đại học trở lên	0,2%	0,6%



**Năng suất lao động bình quân vùng ĐBSCL có xu hướng tăng từ 45,2 triệu đồng/người năm 2012 lên 69,4 triệu đồng/người năm 2017 nhưng thấp hơn so với năng suất bình quân cả nước. Năng suất lao động ngành dịch vụ và CN-XD cao hơn hẳn so với ngành NLTS**

<b>Năng suất lao động (triệu đồng/người)</b>	<b>2012</b>	<b>2017</b>
NLTS	36,1	46,3
CN-XD	65,4	81,4
Dịch vụ	47,3	85,1
ĐBSCL	45,2	69,4
Cả nước	63,1	93,2

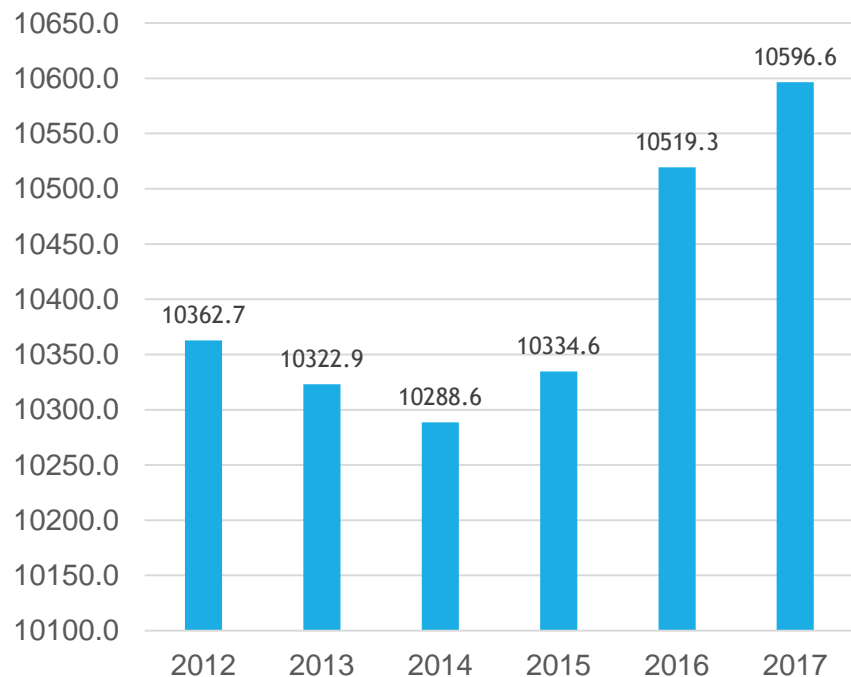
**Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, GSO**

# THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ DỊCH CHUYỂN LAO ĐỘNG

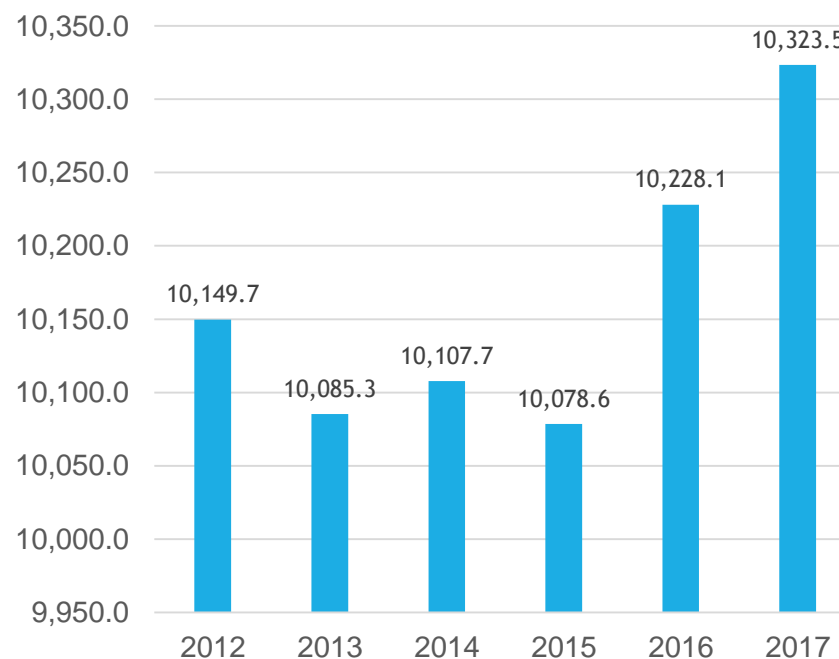
- Tốc độ lao động có việc làm tăng nhưng thấp hơn tốc độ tăng quy mô lao động
- Lao động có xu hướng dịch chuyển từ NLTS sang CN-XD và DV
- Trong NLTS, lao động có xu hướng dịch chuyển từ nông nghiệp sang thủy sản
- Tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất cả nước nhưng đang có xu hướng giảm
- Thu nhập của lao động chính thức cao gấp 1,8 lần lao động phi chính thức và thu nhập lao động NLTS thấp hơn nhiều so với các ngành khác
- Lao động nam có ưu thế hơn lao động nữ trên mọi phương diện

# HIỆN TRẠNG LAO ĐỘNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên  
ĐBSCL



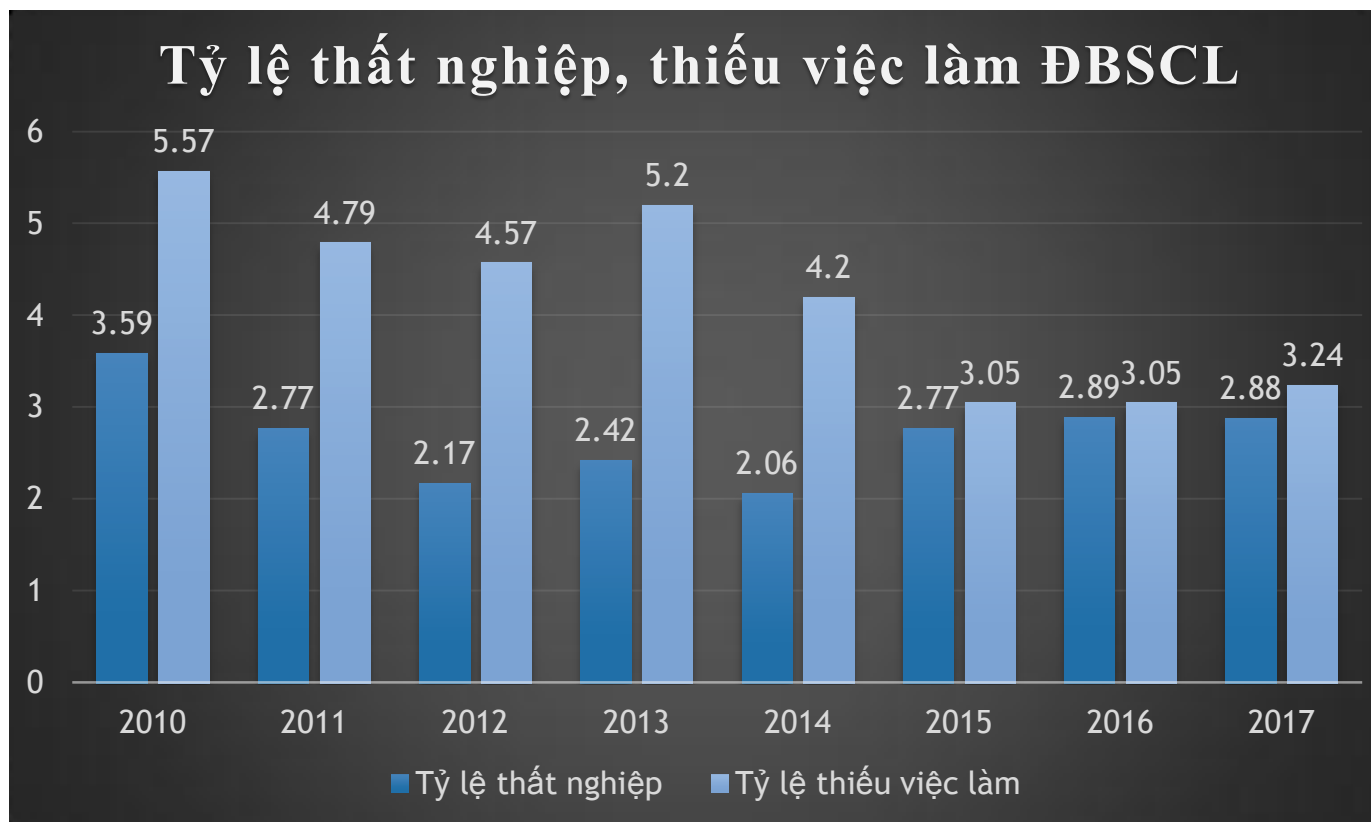
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên  
đang làm việc trong nền kinh tế  
ĐBSCL



Nguồn: GSO

Giai đoạn 2012- 2017:

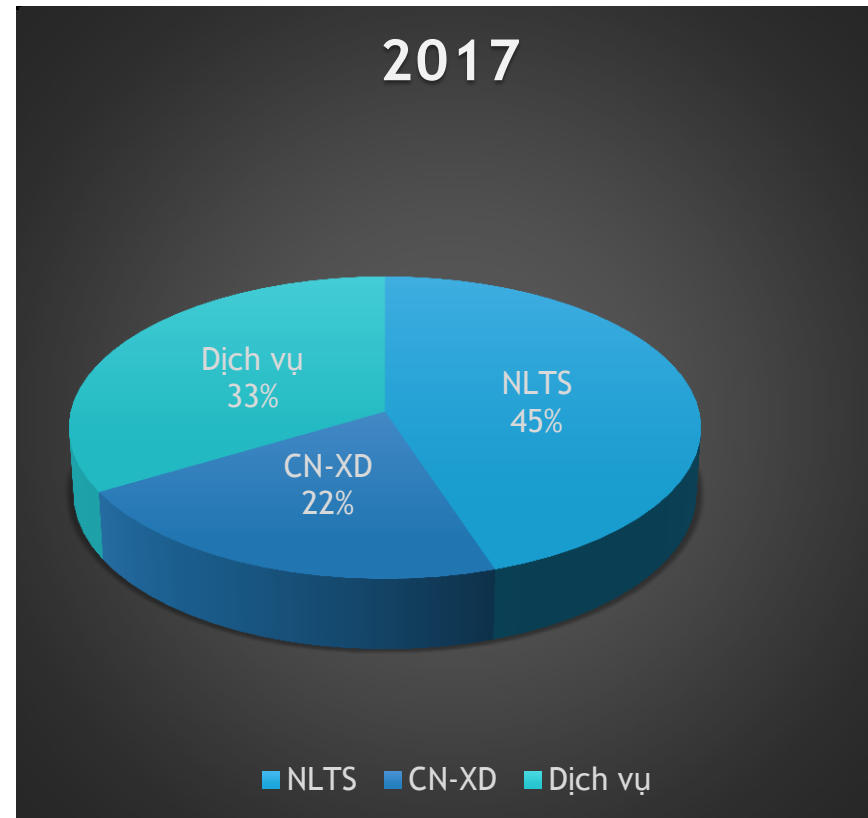
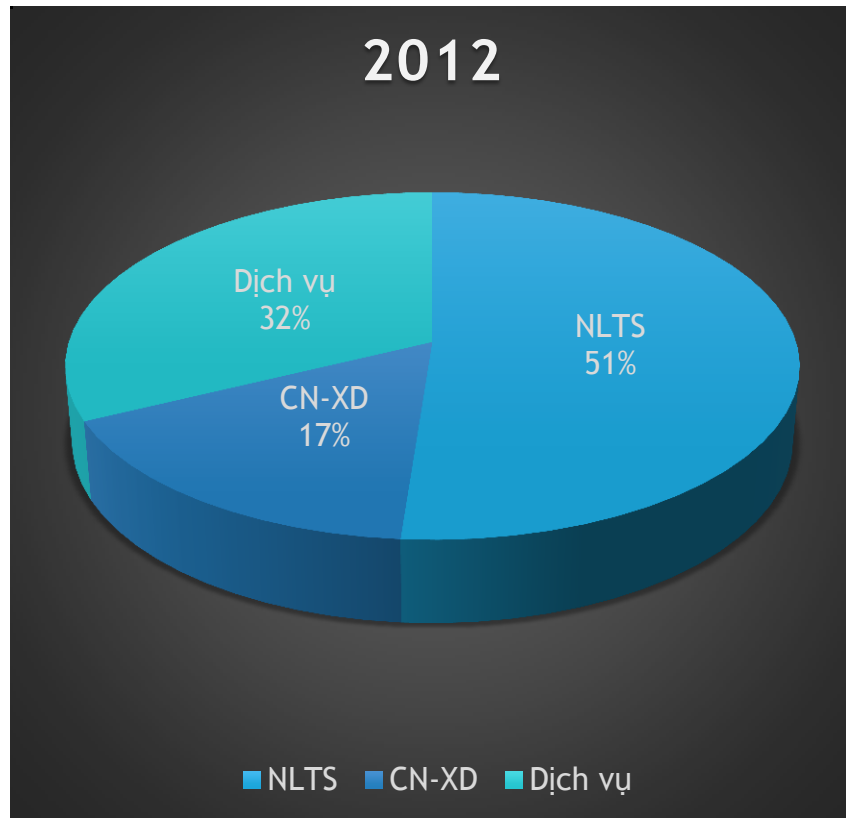
- Do tăng trưởng dân số, nguồn cung lao động tiếp tục tăng, đạt 0,45%/năm
- Với sự tăng trưởng mạnh của số lượng doanh nghiệp (7,47%/năm), tốc độ tăng trưởng lao động có việc làm cũng tăng, đạt 0,34%/năm



**Nguồn: GSO**

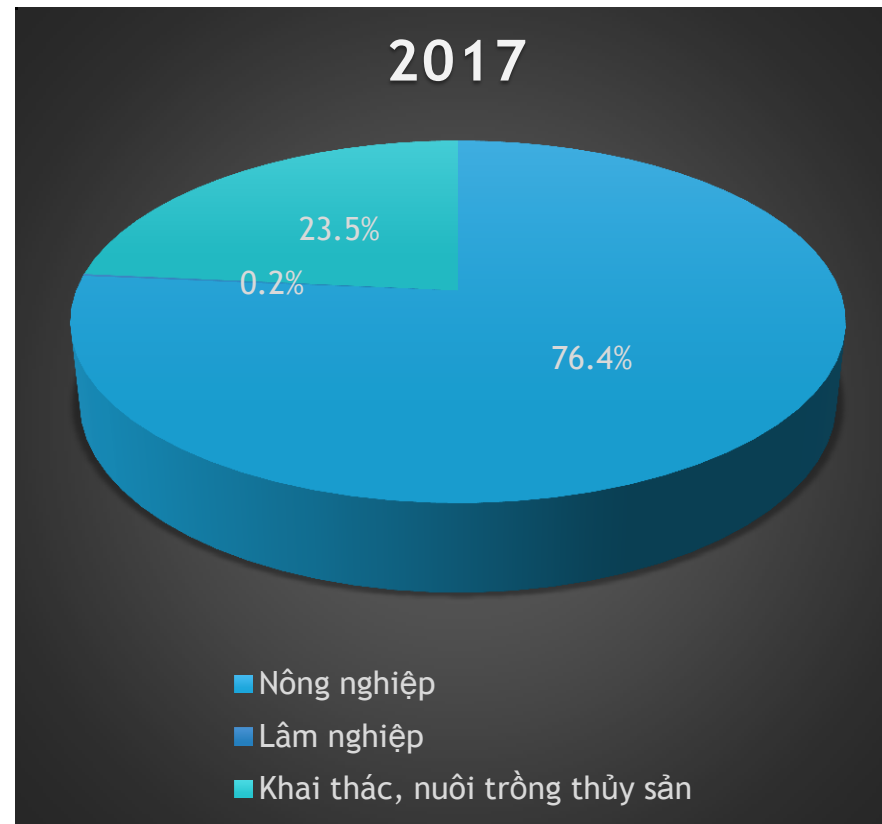
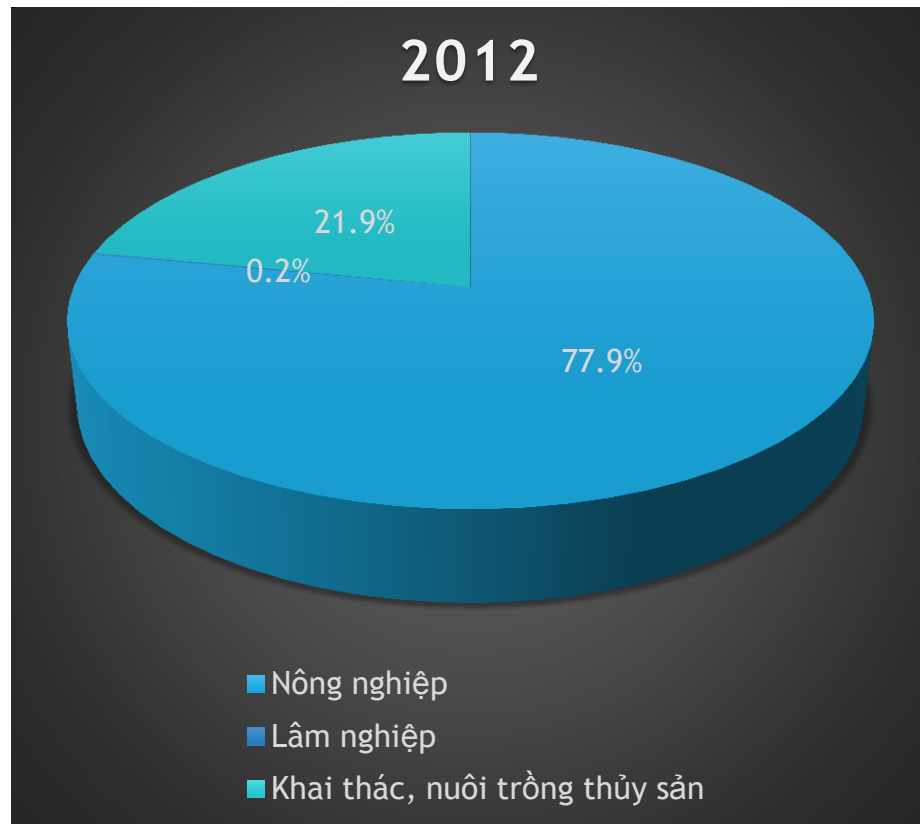
**Tốc độ tăng trưởng cung lao động lớn hơn cầu lao động, theo đó, tỷ lệ thất nghiệp vùng ĐBSCL vẫn tiếp tục tăng trong giai đoạn 2012 – 2017, tuy nhiên, tỷ lệ thiếu việc làm đã giảm.**

**Lao động trong ngành NLTS có xu hướng chuyển dịch sang ngành CN-XD và DV:** Tỷ trọng lao động trong ngành NLTS giảm từ 51% năm 2012 xuống còn 45% năm 2017, CN-XD tăng từ 17% lên 22%, DV tăng từ 32% lên 33%.



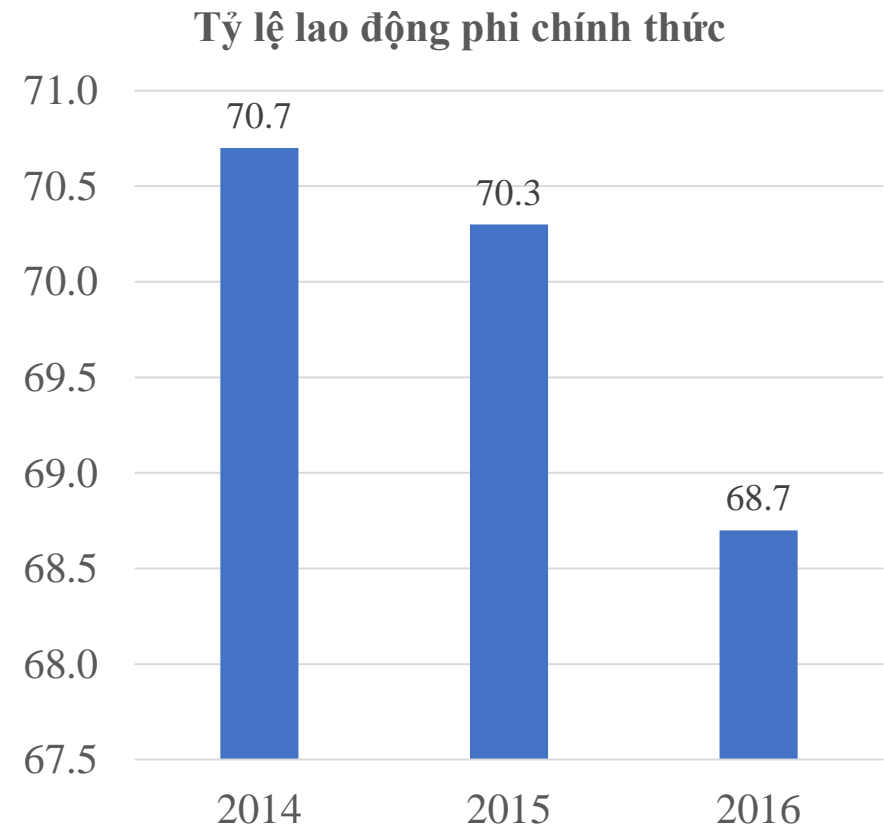
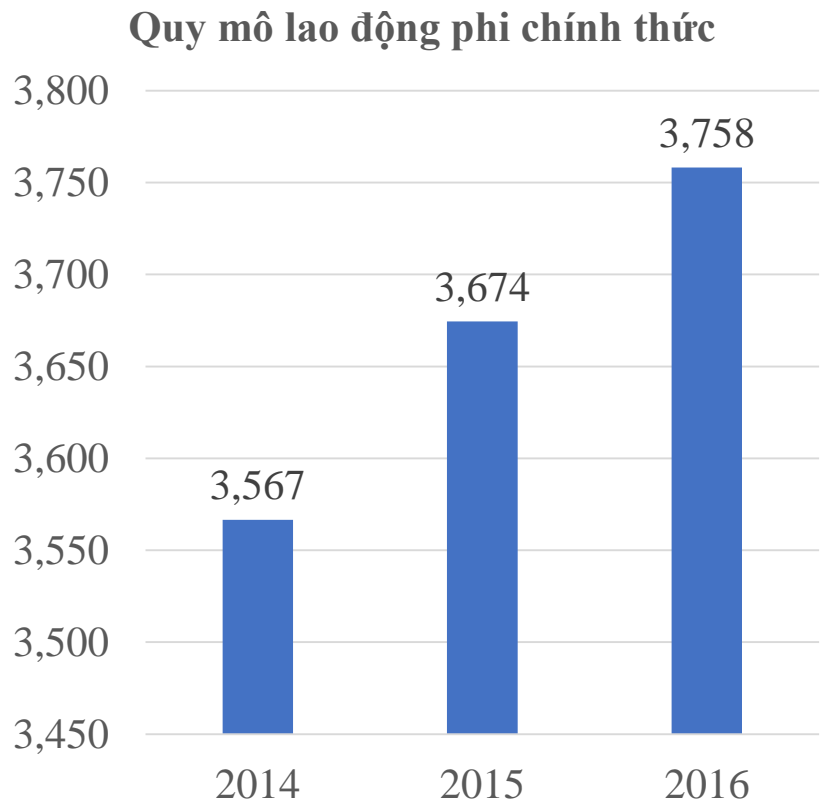
**Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, GSO**

**Trong nội ngành NLTS, lao động dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành thủy sản:** Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm từ 77,9% năm 2012 xuống còn 76,4% năm 2017; Thủy sản tăng từ 21,9% lên 23,5%.



**Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, GSO**

# Lao động phi chính thức vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ cao nhất so các vùng khác trên cả nước tuy nhiên có xu hướng giảm dần



**Nguồn: Báo cáo Lao động phi chính thức, GSO**

**Thu nhập bình quân lao động vùng ĐBSCL tăng dần, tăng 7,6%/năm giai đoạn 2012-2017. Thu nhập lao động ngành NLTS thấp nhất, thấp hơn 1,6 lần so CN-XD và 1,1 lần so với DV. Tuy nhiên, khoảng cách này đang được thu hẹp dần**

Tỉnh	2012			2017			2012		2017	
	NLTS	CN-XD	Dịch vụ	NLTS	CN-XD	Dịch vụ	Chênh lệch thu nhập NLTS với CN-XD	Chênh lệch NLTS với dịch vụ	Chênh lệch thu nhập NLTS với CN-XD	Chênh lệch thu nhập NLTS với dịch vụ
Long An	2060	3224	4493	4267	5886	5622	1,6	2,2	1,4	1,3
Tiền Giang	2528	4626	4077	3738	5205	6353	1,8	1,6	1,4	1,7
Bến Tre	2521	2681	3476	2875	6399	5373	1,1	1,4	2,2	1,9
Trà Vinh	2030	3075	3454	2571	4173	5302	1,5	1,7	1,6	2,1
Vĩnh Long	1833	3527	4117	2185	3685	5302	1,9	2,2	1,7	2,4
Đồng Tháp	1733	2699	4117	4156	4616	5020	1,6	2,4	1,1	1,2
An Giang	2128	3155	3624	3442	6567	4667	1,5	1,7	1,9	1,4
Kiên Giang	2785	3646	3758	4474	5619	5902	1,3	1,3	1,3	1,3
Cần Thơ	2069	3395	4757	3761	5384	5542	1,6	2,3	1,4	1,5
Hậu Giang	1845	3389	4052	2776	5407	4875	1,8	2,2	1,9	1,8
Sóc Trăng	1659	3070	3360	3336	3705	4787	1,9	2,0	1,1	1,4
Bạc Liêu	2283	3041	3680	4696	4139	5502	1,3	1,6	0,9	1,2
Cà Mau	2898	3094	3511	3872	5096	3511	1,1	1,2	1,3	0,9
ĐBSCL	2201	3939	3954	3540	5836	3954	1,8	1,8	1,6	1,1

**Nguồn: Điều tra lao động & việc làm, GSO**



## **Lao động nam có ưu thế hơn lao động nữ trên mọi phương diện về khả năng tham gia lực lượng lao động, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, vị thế trong công việc và thu nhập**

- Tỷ lệ lao động nam tham gia lực lượng lao động chiếm 85%, cao hơn 17,7% điểm so với lao động nữ, trong đó, tỷ lệ lao động nam đã qua đào tạo làm việc trong nền kinh tế đạt 13,6% trong khi lao động nữ là 10,5%.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở lao động nữ cao hơn lao động nam, lần lượt là 11,7% và 10,1%.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật của lao động nam là cao hơn so với nữ và khoảng cách ngày càng được nới rộng. Tỷ lệ lao động nam được đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 8,8%, cao hơn 2,3% so với nữ năm 2010 và 13,4%, cao hơn 2,7% so với nữ năm 2016
- Thu nhập bình quân của lao động nam hoạt động trong ngành NLTS cũng cao hơn lao động nữ và có xu hướng gia tăng khoảng cách. Khoảng cách thu nhập bình quân của lao động nam và nữ năm 2010 là 1,3 triệu đồng/người/tháng, tăng lên 1,43 triệu đồng/người/tháng năm 2016

# THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM THEO CÁC KÊNH THU HÚT LAO ĐỘNG

- Lao động NLTS: chủ yếu là người già, kỹ năng kém, tình trạng thiếu lao động khi vào thời vụ → “sa mạc nông thôn” phổ biến, còn tỷ lệ thiếu việc làm cao, tình trạng thiếu đất, thu nhập thấp, hướng việc làm phi nông nghiệp tại nông thôn khó
- Lao động phi nông nghiệp tại tỉnh: không có nhiều cơ hội việc làm trong tỉnh, tuy vậy, tình trạng tuyển lao động khó khăn, lương thấp, công việc đối với các doanh nghiệp chế biến NLTS không ổn định
- Lao động di cư: Chủ yếu lao động trẻ, lao động phổ thông vào tại các khu CN ở Bình Dương (53%) và TP Hồ Chí Minh (19%), lương cao hơn, cơ sở hạ tầng và điều kiện kinh tế-xã hội tốt hơn nhưng đời sống người lao động còn nhiều khó khăn, các thị trường lao động đang dần triển khai các chính sách hạn chế dự án đầu tư thâm dụng lao động
- Lao động xuất khẩu: tiềm năng nhưng số lượng người tham gia còn rất hạn chế

Thu nhập trung bình của người lao động trong mẫu điều tra (nghìn đồng/tháng): **ngành NLTS thấp nhất, nữ thấp hơn nam và lao động ĐBSCL thấp hơn tại Bình Dương**

<i><b>Phân theo ngành nghề kinh tế</b></i>	
Làm thuê trong ngành NLTS	3,082
CN-XD	6,026
Dịch vụ	5,506
<i><b>Phân theo Giới tính</b></i>	
Nam	7,589
Nữ	4,440
<b>TN Trung bình điều tra hộ tại ĐBSCL</b>	<b>5,223</b>
<b>TN Trung bình điều tra người lao động tại BD</b>	<b>7,700</b>

## Tỷ lệ lao động di cư (%): nam di cư nhiều hơn nữ, chủ yếu lao động trẻ dưới 35 tuổi

<b><i>Theo Giới tính</i></b>	
Nam	57.14
Nữ	42.86
<b><i>Theo Nhóm tuổi</i></b>	
15 - 24 tuổi	26.98
25 - 34 tuổi	46.03
35 - 44 tuổi	15.87
45 - 54 tuổi	6.35
Trên 55 tuổi	4.76

# Tỷ lệ lao động không có HĐLĐ cao và kênh tìm kiếm việc làm chủ yếu qua người thân, bạn bè

<b>Các kênh tìm việc làm (%)</b>	
Tự tìm	50.85
Thông qua bạn bè	35.59
TT dịch vụ việc làm	<b>3.38</b>
Khác	8.47
Không biết	1.69
<b>Loại hợp đồng lao động (%)</b>	
HĐ không thời hạn	9.26
HĐ trên 1 năm	51.85
HĐ <= 1 năm	9.26
Không có HĐLĐ	<b>24.07</b>
Không biết	5.56

# Một số ghi nhận từ mẫu điều tra người lao động di cư tại Bình Dương

Tỷ lệ lao động đánh giá về môi trường làm việc	Tỷ lệ (%)
Không đóng BHXH	34,4
Không có chính sách khám sức khỏe định kỳ cho NLĐ	34,5
Không có nhà trông trẻ cho NLĐ	89,7
Không có phòng y tế cho NLĐ	62,1
Không có chính sách đào tạo cho NLĐ	60,0
Không được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ trước khi làm việc	33,3
Không có khu nhà vệ sinh/nhà tắm phân biệt nam nữ	16,7
Không có các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định về bạo lực, quấy rối tình dục đối với lao động nữ	62,5

# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – BẢN THÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Trình độ lao động thấp, kỹ năng thiếu
- Tính chuyên nghiệp, ý thức người lao động
- Văn hóa cộng đồng
- Điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư

# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói riêng còn chậm dẫn tới thu nhập người làm NLTS thấp
- Phát triển của doanh nghiệp chế biến, chế xuất đặc biệt doanh nghiệp NLTS còn hạn chế: CSHT của vùng dẫn tới chi phí logistic cao, các chính sách hỗ trợ DN (QĐ 57 còn nhiều hạn chế), thị trường cho sản phẩm NLTS thời vụ và rủi ro
- Phát triển HTX, liên kết (QĐ 98) còn khó khăn, chưa phát triển được các HTX chế biến
- Làng nghề chưa có đầu ra ổn định, khó tìm kiếm thị trường và thu nhập cho người lao động thấp



# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

ĐBSCL là vùng được hỗ trợ đào tạo lớn nhất cả nước nhưng hiệu quả đào tạo lại thấp nhất, có 78,3% lao động được đào tạo có việc làm (trung bình cả nước là 81,3%). Thực tế, có 93,7% lao động được đào tạo nghề phải tự tạo việc làm; có 4,15% lao động được DN bao tiêu sản phẩm và chỉ có 0,98% lao động được DN tuyển dụng

- ▶ Quy định về đối tượng, nội dung chưa phù hợp thực tế : độ tuổi, số lần được tham dự, quy định về ngành nghề đào tạo, thời lượng...

# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

- Cơ cấu ngành nghề đào tạo bất hợp lý chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động, chủ yếu tập trung đào tạo nghề nông nghiệp
- Chương trình đào tạo (nông nghiệp và phi nông nghiệp) thiếu thực tế chủ yếu tập trung vào giảng dạy lý thuyết, chưa kèm theo thực hành, chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, của thị trường
- Năng lực đào tạo của các trường và trung tâm còn hạn chế, thiếu kết nối với người sử dụng lao động
- Cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện còn chông chéo, triển khai chậm, định mức hỗ trợ mở lớp đào tạo còn thấp hơn so với chi phí thực tế rất nhiều, chưa có định mức cho nhóm ngành, thủ tục thanh toán phức tạp (hơn 10 loại giấy tờ)
- Phân bổ kinh phí đào tạo được cấp theo tỉnh do đó một bộ phận lao động di cư có nhu cầu đào tạo không tiếp cận được chính sách này
- Khó khăn trong tuyển sinh: lao động nông nghiệp giữ quan điểm cũ, không cần học, không thấy tăng thu nhập trong khi các DN không tuyển lao động đã qua đào tạo nghề ( vì không đáp ứng được yêu cầu, vẫn phải đào tạo lại, vì không muốn trả lương cao hơn, vì yêu cầu công việc là lao động giản đơn)

# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

- Nguồn lực đầu tư cho giải quyết việc làm còn hạn chế, nguồn Quỹ quốc gia về việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu việc làm tại địa phương. Hoạt động cho vay chủ yếu tập trung vào đối tượng lao động thuộc diện khó khăn, vùng sâu vùng xa nên hiệu quả không cao
- Cơ chế cho vay giải quyết việc làm còn nhiều bất cập, phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa đồng bộ và chặt chẽ trong việc cập nhật thông tin và lập báo cáo
- Hạn mức vay tín dụng cho hộ gia đình chưa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ( vay để áp dụng kiến thức đã học vào sản xuất, kinh doanh là 50 triệu, vay hỗ trợ xuất khẩu lao động là 13,8 triệu...)

# RÀO CẢN TRONG CHUYỂN ĐỔI LAO ĐỘNG – CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

- Các trung tâm giới thiệu việc làm hiện hoạt động chưa hiệu quả, bị động, không đáp ứng được yêu cầu của người lao động và người sử dụng lao động
- Thiếu các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin lao động về số lượng, cơ cấu, chất lượng, độ tuổi, giới tính,...đầy đủ, kịp thời cũng như các hoạt động phân tích và dự báo thị trường lao động

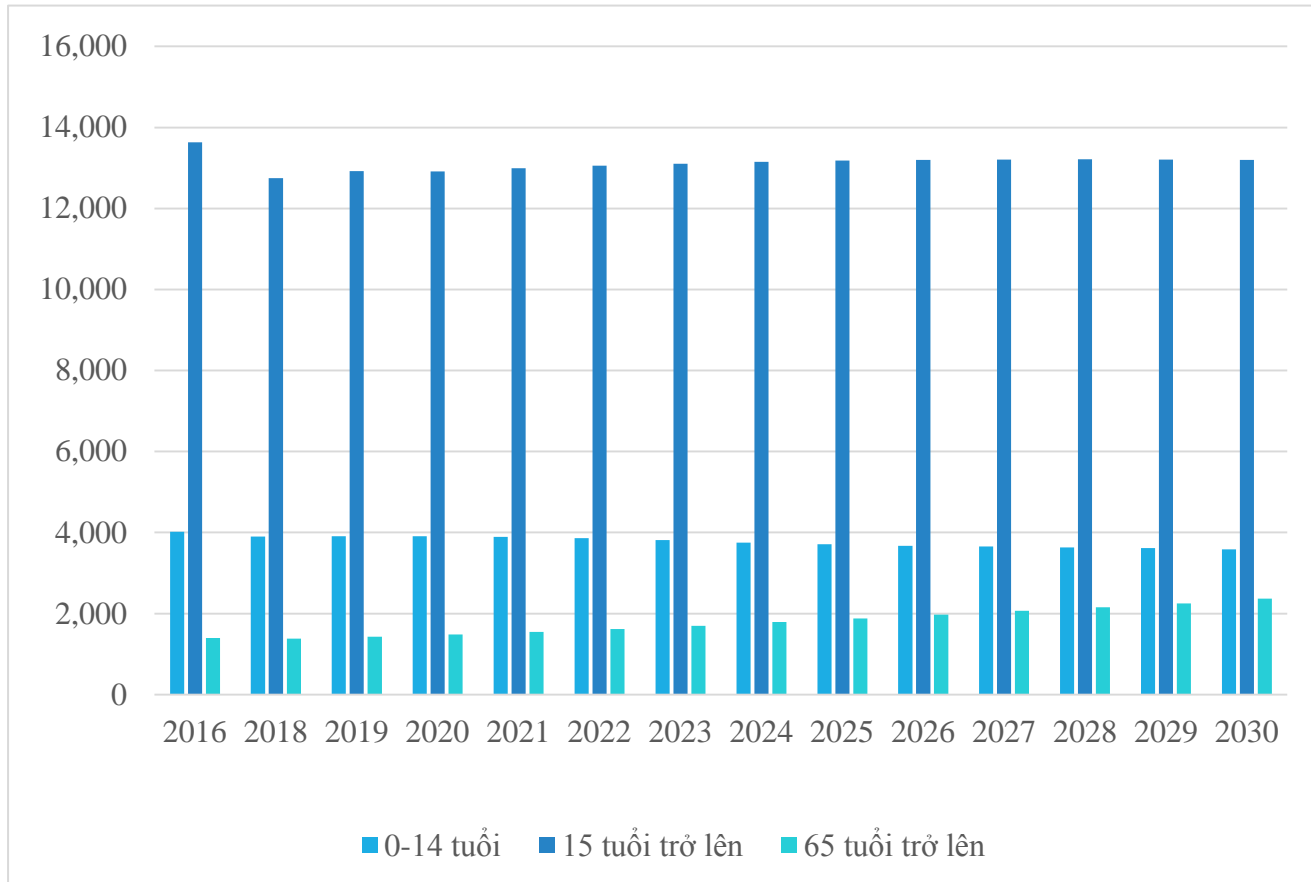
# CƠ HỘI

- Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, chuyển sang công đoạn giá trị gia tăng cao trong chuỗi: sản phẩm chủ lực đáp ứng thị trường, khuyến khích phát triển chế biến, HTX, OCOP
- Tăng đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn: Vốn đầu tư vào lĩnh vực NLTS tiếp tục tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội, chỉ số CPI tỉnh tăng
- Tăng cường hội nhập quốc tế: thị trường nông sản xuất khẩu, chế biến, xuất khẩu lao động

# THÁCH THỨC

- Điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu: Nước biển dâng, ngập, sụt lún, xâm nhập mặn
- Khoa học công nghệ phát triển yêu cầu số lượng lao động ít hơn đồng thời chất lượng lao động cao hơn về năng lực và trình độ của người lao động
- Khả năng cạnh tranh so với lực lượng lao động vùng khác, nước khác: lao động vùng ĐBSCL đang thấp hơn so với các vùng khác về trình độ kỹ thuật, tỷ lệ đào tạo và đặc biệt là kỹ thuật cao, lao động trẻ tuổi có xu hướng di cư, lao động lớn tuổi khó tiếp thu và áp dụng kiến thức mới. Lao động xuất khẩu chất lượng còn thấp.

# Dự báo dân số và quy mô lao động



Theo dự báo của Tổng Cục thống kê, đến năm 2030, dân số vùng ĐBSCL sẽ tăng lên 19,1 triệu (so với khoảng 18 triệu năm 2018). Dân số vùng có xu hướng bị già hóa khi mà tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 – 65 tuổi và trẻ em từ 0-14 tuổi giảm, tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng. Cụ thể, đến năm 2030, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 – 65 tuổi khoảng 13,2 triệu người, giảm từ 71,6% tổng dân số năm 2018 xuống còn 68,9% năm 2030,.

# DỰ BÁO

- ▶ Tỷ lệ lao động ngành NLTS sẽ giảm xuống còn 39,2% năm 2025 và tiếp tục giảm xuống 33% năm 2030.
- ▶ Trong nội ngành NLTS, tỷ trọng lao động sẽ chuyển dịch theo xu hướng từ nông nghiệp sang thủy sản, từ trồng trọt sang chăn nuôi và từ trồng lúa sang sản xuất các cây rau màu và ăn quả:
  - Lao động ngành nuôi trồng thủy sản tăng lên khoảng 265 nghìn
  - Lao động trồng cây ăn quả tăng lên 450 nghìn
  - Lao động ngành trồng lúa giảm 1.150 nghìn



# KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

- Lực lượng lao động lớn nhưng trình độ, kỹ năng còn nhiều hạn chế
  - Tình trạng thiếu hụt lao động về chất lượng và số lượng cho cả phát triển NLTS trong TCC nông nghiệp và phát triển CN-DV nội tỉnh do tình trạng di cư lao động
  - Các hoạt động kinh tế tại địa phương chưa thu hút được lao động do thu nhập thấp, không ổn định, điều kiện kinh tế xã hội hạn chế và tâm lý người lao động. Trong khi đó, đời sống của lao động di cư sang tỉnh khác còn nhiều khó khăn, số lượng lao động xuất khẩu còn hạn chế do thiếu vốn, trình độ
  - Tình trạng lao động phi chính thức đã giảm nhưng vẫn còn nhiều, vai trò của các kênh kết nối thị trường lao động, giới thiệu việc làm còn hạn chế
  - Các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc phát huy tác dụng nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế
- ➔ Cần có giải pháp để đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp thời gian tới để đáp ứng yêu cầu TCC, phát triển ĐBSCL

# ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP (1)

*Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp phục vụ TCC NN thích ứng với BĐKH và nâng GTGT*

- Ưu tiên đào tạo các ngành nghề gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với BĐKH vùng và xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSCL
- Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo nghề
- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiệu quả
- Thúc đẩy liên kết trong đào tạo

# GIẢI PHÁP (2)

## Tạo việc làm cho lao động nông nghiệp

### ❖ Tạo việc làm tại chỗ

- Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sinh kế cho các hộ nông nghiệp
- Đẩy mạnh thực hiện thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp
- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp
- Tích cực triển khai chương trình “Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)”

# GIẢI PHÁP (2)

## Tạo việc làm cho lao động nông nghiệp

### ❖ Xuất khẩu lao động nông nghiệp

- Nghiên cứu thị trường lao động trọng điểm về phân khúc thị trường, chính sách nhập khẩu lao động, yêu cầu của từng thị trường
- Tăng cường liên kết, hợp tác với các quốc gia sản xuất nông nghiệp tiên tiến trên thế giới trong hoạt động xúc tiến xuất khẩu lao động như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Israel...
- Khuyến khích và ưu tiên lao động nông nghiệp trẻ có trình độ tham gia xuất khẩu để học hỏi kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản lý sản xuất, tiếp cận thị trường...nhằm áp dụng phát triển nông nghiệp của vùng sau khi kết thúc hợp đồng
- Hỗ trợ đào tạo cơ bản cho người lao động nông nghiệp (đào tạo nghề cơ bản, ngoại ngữ, phong tục – tập quán, tác phong làm việc...) trước khi xuất cảnh
- Tiếp tục đẩy mạnh chính sách tín dụng ưu đãi, linh hoạt đối với người xuất khẩu lao động

# GIẢI PHÁP (2)

## Tạo việc làm cho lao động nông nghiệp

- ❖ **Thúc đẩy phát triển thị trường lao động nông nghiệp**
  - Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động nông nghiệp công khai, minh bạch
  - Rà soát, xác định cung – cầu lao động và đào tạo năng lực phân tích dự báo cung – cầu lao động nông nghiệp cho cán bộ chuyên trách
  - Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm

## GIẢI PHÁP (3)

### **Hoàn thiện một số các chương trình, chính sách**

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi, linh hoạt với người xuất khẩu lao động để có thể chi trả chi phí xuất khẩu lao động
- Nghiên cứu và xây dựng chương trình hỗ trợ người lao động trở về từ các khu công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu lao động để tái hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng địa phương
- Xây dựng và triển khai các chính sách, đề án thu hút lao động trẻ làm việc tại địa phương như thực hiện chương trình khởi nghiệp nông nghiệp

Trân trọng cảm ơn!